Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN NGỌC THẢO
Ngày ký: 31.07.2015 19:12

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN
53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, TPHCM

MẪU B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

-Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

-Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

-Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
-Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phâm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

-Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

-Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

-Dịch vụ xuất nhập khẩu;

-Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

-Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

-Vận tải xăng dầu đường bộ;

-Karaoke

-Giết mổ gia súc;

-Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

-Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 32,22 %
- Tỷ lệ lợi ích : : 32,22 % nguồn vốn chủ sở hữu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

- Có khả năng so sánh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm T+0.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc. Tuân thủ chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con. Tuân thủ chuẩn mực kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

đ) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu bao gồm :

- Phải thu khách hàng : Là khoản phải thu do khách hàng mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa thanh toán, được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng.
- Phải thu khác : Dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản phải thu (131, 133, 136) và tình hình thanh toán về các khoản phải thu này.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi : được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại các khoản phải thu trên cơ sở dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Đối với các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính sẽ được phân bổ dưới 12 tháng

Đối với các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ kế toán sau sẽ được phân bổ từ trên 12 tháng

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, và người bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc đã giao hàng (đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Là khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

21- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt
- Đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán về giảm doanh thu khi phát sinh các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

23- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL&KD Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn : áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý công ty con nộp 70% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ảnh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông công ty mẹ quyết định . Ban Điều hành công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC) : áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	1.255.220.812	1.287.777.247
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.002.995.931	16.236.592.803
Trong đó :		
+ *Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn*	*17.905.624.346*	*14.429.301.067*
+ *Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT -CN Tây Sài Gòn*	*152.890.843*	*20.823.843*
+ *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín*	*8.680.302.570*	*803.752.208*
+ *Ngân hàng Ngoại Thương - VCB*	*520.709.029*	*185.091.455*
+ *Ngân hàng TMCP Phương Đông*	*214.833.568*	*421.354.455*
+ *Công ty CP Chứng khoán Phương Đông*	*27.064.116*	*27.033.914*
+ *Ngân hàng TMCP Việt Á*	*501.571.459*	*349.235.861*
Cộng	**29.258.216.743**	**17.524.370.050**

02- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ *Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn*	*10.500.000.000*	*55.000.000.000*
+ *Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT -CN Tây Sài Gòn*	*0*	*6.200.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :*	*0*	*11.000.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Phương Đông*	*1.000.000.000*	*0*
+ *Ngân hàng TMCP Việt Á*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Cộng	**18.500.000.000**	**79.200.000.000**

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (Mã cổ phiếu KHA)	598.119.519	598.119.519	0	607.239.899	607.239.899	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	24.920	24.920	0	25.300	25.300	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên)	75.700.000.000	75.700.000.000	23.700.000.000	23.700.000.000

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	29.041.306.488	0	29.041.306.488	29.039.649.662	0	29.039.649.662
- Đầu tư vào đơn vị khác Trong đó :	7.864.191.470	(800.000.000)	7.064.191.470	7.864.191.470	(800.000.000)	7.064.191.470
** Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải*	*928.651.449*	*(800.000.000)*	*128.651.449*	*928.651.449*	*(800.000.000)*	*128.651.449*
**Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội*	*6.935.540.021*	*0*	*6.935.540.021*	*6.935.540.021*	*0*	*6.935.540.021*
Cộng	**36.905.497.958**	**(800.000.000)**	**36.105.497.958**	**36.903.841.132**	**(800.000.000)**	**36.103.841.132**

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 32,22%.

04- Phải thu khách hàng :

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	3.695.279.533	1.526.471.243
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	618.291.700	534.570.120
- Các khách hàng của lò giết mổ gia súc	0	407.756.800
- Các khách hàng của chợ thịt	76.300.000	670.000.000
- Các khách hàng của phu pha lóc	265.851.960	185.643.640
- Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM	382.437.404	0
- Các khách hàng khác	38.928.998	20.532.998
Cộng	**5.077.089.595**	**3.344.974.801**
4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :	**0**	**0**

05- Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân (HQC)	4.242.949.000	4.042.949.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	971.596.620	624.802.740
- Các khách hàng khác	235.096.518	51.865.629
Cộng	**5.449.642.138**	**4.719.617.369**
5.2- Phải thu khác dài hạn	**0**	**0**

06- Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	218.000	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ :	198.488.636	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó	180.473.799.274	0	179.735.012.653	0
+ Khu Dân cư Tân Xuân	*1.230.502.353*	*0*	*493.715.732*	*0*
+ Dự án 5ha - Xuân Thới Đông - Hóc Môn	*87.235.171.758*	*0*	*87.233.171.758*	*0*
+ Trung tâm Thương Mại Hóc Môn	*92.008.125.163*	*0*	*92.008.125.163*	*0*
- Hàng hóa :	5.886.421.166	(45.051.429)	4.501.733.940	(45.051.429)
Cộng	**186.558.927.076**	**(45.051.429)**	**184.236.746.593**	**(45.051.429)**
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	0	0	0	0

07- Tài sản dở dang dài hạn :

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	0	199.272.727
* Dự án Nhà máy giết mổ Gia súc Xuân Thới Thượng - Hóc Môn :	0	13.026.709.500
(Đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn)		
Cộng	**0**	**13.225.982.227**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**14.128.783.914**	**8.932.754.031**	**2.514.404.758**	**116.626.000**	**25.692.568.703**
- Mua trong năm	0	248.000.000	0	51.093.636	299.093.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.275.780.727	0	0	0	2.275.780.727
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	36.425.280	36.425.280
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**16.404.564.641**	**9.180.754.031**	**2.514.404.758**	**131.294.356**	**28.231.017.786**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**8.052.745.485**	**6.082.537.113**	**2.514.404.758**	**116.626.000**	**16.766.313.356**
- Khấu hao trong kỳ	598.877.278	490.709.198	0	1.163.796	1.090.750.272
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	36.425.280	36.425.280
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**8.651.622.763**	**6.573.246.311**	**2.514.404.758**	**81.364.516**	**17.820.638.348**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**6.076.038.429**	**2.850.216.918**	**0**	**0**	**8.926.255.347**
- Tại ngày cuối kỳ	**7.752.941.878**	**2.607.507.720**	**0**	**49.929.840**	**10.410.379.438**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **7.542.324.212 đồng**

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**16.210.028.034**	**0**	**0**	**0**	**16.210.028.034**
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp tác kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**16.210.028.034**	**0**	**0**	**0**	**16.210.028.034**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.319.917.722**	**0**	**0**	**0**	**1.319.917.722**
- Khấu hao trong năm	160.510.914	0	0	0	160.510.914
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**1.480.428.636**	**0**	**0**	**0**	**1.480.428.636**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	**14.890.110.312**	**0**	**0**	**0**	**14.890.110.312**
- Tại ngày cuối kỳ	**14.729.599.398**	**0**	**0**	**0**	**14.729.599.398**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : không

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**62.172.463.101**	**0**	**0**	**62.172.463.101**
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	39.389.064.516	0	0	39.389.064.516
Giá trị hao mòn lũy kế	**26.222.389.707**	**1.514.975.844**	**0**	**27.737.365.551**
- Nhà lồng chợ rau	5.571.590.474	263.224.746	0	5.834.815.220
- Nhà lồng chợ thịt	2.153.699.682	150.258.120	0	2.303.957.802
- Kho mát	1.144.466.360	175.771.284	0	1.320.237.644
- Cơ sở hạ tầng	17.352.633.191	925.721.694	0	18.278.354.885
Giá trị còn lại	**35.950.073.394**	**0**	**1.514.975.844**	**34.435.097.550**
- Nhà lồng chợ rau	7.589.646.869	0	263.224.746	7.326.422.123
- Nhà lồng chợ thịt	5.359.206.180	0	150.258.120	5.208.948.060
- Kho mát	964.789.020	0	175.771.284	789.017.736
- Cơ sở hạ tầng	22.036.431.325	0	925.721.694	21.110.709.631

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

11- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. 1 Ngắn hạn	**433.166.697**	**513.689.865**
- Lắp đặt Foam - Các CHXD	124.094.595	496.364.865
- Ốp cột inox - Nhà lồng Chợ Thịt	108.000.000	0
- Hệ thống cấp nước - Ctrình CĐM NSTP	83.544.998	0
- Sữa mái - mặt dựng Chợ Rau	64.677.520	0
- Chi phí khác	52.849.584	17.325.000
11. 2 Dài hạn	**770.348.386**	**720.402.977**
- Chi phí sữa chữa - Chợ đầu mối (Hệ thống cấp điện; Nạo vét thoát nước mưa)	342.900.705	88.160.834
- Sữa chữa các CHXD	123.579.544	376.053.636
- In vé nhập chợ các loại	213.598.500	187.775.500
- Chi phí khác	90.269.637	68.413.007
Cộng chi phí trả trước	**1.203.515.083**	**1.234.092.842**

12- Phải trả người bán :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :		
- Cty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	243.677.216	3.913.524.030
- Công ty TNHH TMDV Hiệp Quế	1.832.900.850	615.960.850
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TPHCM	250.040.000	0
- Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	670.200.000	0
- Công ty Môi trường Đô Thị TPHCM	271.761.035	140.045.772
- Phải trả cho đối tượng khác	344.480.236	3.990.530.862
Cộng	**3.613.059.337**	**8.660.061.514**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	1.966.152.946	471.578.111	6.066.053.225	3.576.437.343	0	995.041.047
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	965.030	6.167.826	6.209.784	0	923.072
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.660.525.894	5.331.570.867	6.446.970.826	0	2.545.125.935
- Thuế môn bài	0	0	21.000.000	21.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	48.715.563	0	441.132.681	295.436.166	0	96.980.952
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	82.205.000	77.795.000	82.205.000	0	77.795.000
- Thuế tài nguyên	0	3.161.010	18.147.585	18.986.715	0	2.321.880
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	120.474.036	735.999.401	856.473.437	0	0
- Nộp khác	0	57.094.976	2.698.922	59.793.898	0	0
CỘNG	*2.014.868.509*	*4.396.004.057*	*6.634.512.282*	*7.787.075.826*	*0*	*3.718.187.886*
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	89.053.506	0	159.636.196	106.472.043	35.889.353	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (từ kinh doanh bất động sản)	0	188.051.948	63.168.661	356.675.155	105.454.546	0
CỘNG	*89.053.506*	*188.051.948*	*63.168.661*	*356.675.155*	*141.343.899*	*0*
TỔNG CỘNG	2.103.922.015	4.584.056.005	6.697.680.943	8.143.750.981	141.343.899	3.718.187.886

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Ngắn hạn	**50.479.870.765**	**50.663.483.243**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.118.000	56.118.000
- Kinh phí công đoàn :	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội	89.209.316	98.321.794
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	182.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.375.000	43.875.000
- Các khoản phải trả khác : trong đó	50.309.950.397	50.267.950.397
+ Cty CP Đầu tư & DV Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5 ha	*46.925.762.343*	*46.925.762.343*
+ Tiền thuê đất năm 2012,2013 của Dự án Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (tạm tính)	*1.337.406.048*	*2.640.775.104*
14.2 Dài hạn	**2.326.701.833**	**2.923.301.833**
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	2.170.000.000	2.760.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.701.833	163.301.833
Cộng	**52.806.572.598**	**53.586.785.076**

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	**515.481.152**	**676.107.274**
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	220.446.672	253.173.944
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	57.400.000	229.600.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê mặt bằng	223.634.480	193.333.330
15.2 Dài hạn	**100.018.762.946**	**97.766.319.727**
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	61.959.128.018	61.791.898.354
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	30.319.166.667	31.801.900.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios, hầm đất	7.740.468.261	4.172.521.373
Cộng	**100.534.244.098**	**98.442.427.001**

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :

16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả	1%	1%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	764.468.529	801.299.868
- Số bù trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	**764.468.529**	**801.299.868**

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**52.500.000.000**	**40.733.731.458**	**5.250.000.000**	**22.197.013.867**	**120.680.745.325**
- Tăng vốn trong năm trước	0	10.231.294.581	0	0	10.231.294.581
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	0	38.421.395.941	38.421.395.941
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	16.189.939.293	16.189.939.293
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
- Giảm khác (chi cổ tức)	0	0	0	11.550.000.000	11.550.000.000
Số dư cuối năm trước	**52.500.000.000**	**50.965.026.039**	**5.250.000.000**	**32.878.470.515**	**141.593.496.554**
Số dư đầu năm nay	**52.500.000.000**	**50.965.026.039**	**5.250.000.000**	**32.878.470.515**	**141.593.496.554**
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	21.300.648.871	0		21.300.648.871
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	18.338.670.727	18.338.670.727
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	0	29.455.382.641	29.455.382.641
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác (chi cổ tức)	0	0	0	2.625.000.000	2.625.000.000
Số dư cuối kỳ	**52.500.000.000**	**72.265.674.910**	**5.250.000.000**	**19.136.758.601**	**149.152.433.511**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Tcty Bến Thành) :	13.121.500.000	13.121.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.378.500.000
Cộng	**52.500.000.000**	**52.500.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	*0*	*0*
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	*0*	*0*
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.625.000.000	11.550.000.000
+ *Chi năm 2013*	*0*	*5.250.000.000*
+ *Chi năm 2014*	*2.625.000.000*	*6.300.000.000*

d- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
** Mệnh giá cổ phiếu*	*10.000 đ/cổ phiếu*	*10.000 đ/cổ phiếu*

đ- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức công bố cổ phiếu phổ thông		

e- Các quỹ của doanh nghiệp	**77.515.674.910**	**56.215.026.039**
- Quỹ đầu tư phát triển	72.265.674.910	50.965.026.039
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính	5.250.000.000	5.250.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

18- Nguồn kinh phí :

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

20- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2014	Số đầu năm 2015	Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	513.689.865	0	513.689.865
Chi phí trả trước	720.402.977	1.234.092.842	(513.689.865)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.000.000	0	54.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	54.000.000	(54.000.000)
Dự phòng phải thu khó đòi	28.100.000	0	28.100.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45.051.429	0	45.051.429
Dự phòng tổn thất tài sản	800.000.000	873.151.429	(73.151.429)
Đầu tư vào công ty liên kết	29.000.000.000	0	29.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	29.000.000.000	(29.000.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	5.250.000.000	0	5.250.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	50.965.026.039	56.215.026.039	(5.250.000.000)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	490.931.157.785	230.733.232.765	734.300.839.457	460.046.028.030
Trong đó :				
+ *Doanh thu bán hàng*	*468.897.731.723*	*210.196.871.955*	*677.876.578.390*	*416.047.579.302*
* Xăng dầu, nhớt các loại :	466.542.231.582	206.641.368.056	673.189.247.284	411.496.274.481
* Hàng ăn uống :	761.675.451	720.268.186	1.634.288.169	1.668.243.646
* Bêtông, cốt liệu	0	1.305.440.905	0	1.305.440.905
* Điện, nước sinh hoạt:	1.593.824.690	0	3.046.221.990	0
* Hàng khác :	0	1.529.794.808	6.820.947	1.577.620.270
+ *Doanh thu bán thành phẩm*	*0*	*0*	*12.961.900.000*	*2.577.425.106*
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	0	0	2.577.425.106
* Chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP CBTPHM	0	0	12.961.900.000	0
+ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*21.228.779.504*	*19.709.867.335*	*41.831.221.034*	*39.768.036.672*
* Gia công giết mỗ gia súc :	1.389.744.000	2.366.460.000	3.749.538.000	4.477.170.000
* Cho thuê mặt bằng	1.830.405.530	1.764.275.868	3.658.858.260	3.411.737.841
* Dịch vụ hoạt động Chợ	18.008.629.974	15.579.131.467	34.422.824.774	31.879.128.831
+ *Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư*	*804.646.558*	*826.493.475*	*1.631.140.033*	*1.652.986.950*
* Chợ Rau	409.363.225	427.043.475	836.406.700	854.086.950
* Chợ thịt	395.283.333	399.450.000	794.733.333	798.900.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**2.979.018**	**4.993.005**	**6.167.826**	**7.216.779**
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.979.018	4.993.005	6.167.826	7.216.779
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- *Giá vốn của hàng hóa đã bán*	*465.111.212.158*	*211.273.872.053*	*672.944.219.482*	*419.959.374.267*
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	456.190.799.909	201.826.012.318	656.048.786.813	402.580.493.480
+ Hàng ăn uống :	315.875.714	310.348.102	667.724.721	884.922.284
+ Hoạt động chợ	8.604.536.535	7.781.063.267	16.220.887.001	15.094.032.444
* Bêtông, cốt liệu	0	1.305.440.905	0	1.305.440.905
+ Hàng khác	0	51.007.461	6.820.947	94.485.154
- *Giá vốn bán nền*	*0*	*0*	*0*	*521.592.048*
- *Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư*	*381.160.092*	*390.331.215*	*762.320.184*	*782.376.748*
- *Hao hụt mất mát hàng tồn kho*	*378.004.625*	*448.369.217*	*691.262.222*	*885.511.458*
- *Giá vốn chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP Chế biến Thực phẩm HM*	*0*	*0*	*13.032.754.955*	*0*
Cộng	465.870.376.875	212.112.572.485	687.430.556.843	422.148.854.521

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.349.071.479	1.694.999.922	2.702.061.614	2.377.688.429
- Lãi bán các khoản đầu tư (cổ phiếu) :	0	0	1.599.620	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.920.000	19.000.000	45.160.000	19.000.000
- Lãi bán hàng trả chậm	10.725.126	41.236.847	23.558.550	99.805.712
Cộng	**1.384.716.605**	**1.755.236.769**	**2.772.379.784**	**2.496.494.141**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Lãi tiền vay	0	0	0	37.866.667
- Dự phòng giảm giá đầu tư	0	(186.181.502)	0	(186.181.502)
- Chi phí bán cổ phiếu	0	0	16.080	0
Cộng	**0**	**(186.181.502)**	**16.080**	**(148.314.835)**

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Điều chỉnh giảm giá vốn nền KDC TX	0	0	0	2.114.156.795
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng - (HQC)	200.000.000	0	200.000.000	0
- Thanh lý tài sản, công cụ	3.527.273	0	3.527.273	0
- Các khoản thu khác	24.927.659	65.960.160	33.761.159	74.455.450
Cộng	**228.454.932**	**65.960.160**	**237.288.432**	**2.188.612.245**

7- Chi phí khác (Mã số 32)	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Truy thu thuế TNDN năm 2008	0		0	272.821.992
- Phạn chậm nộp thuế TNDN năm 2008	0		0	168.618.094
- Nộp phạt vi phạm hành chính	600.000	1.400.000	600.000	1.400.000
Cộng	**600.000**	**1.400.000**	**600.000**	**442.840.086**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :	**Kỳ này**		**Lũy kế từ đầu năm**	
8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Chi phí nhân công :	5.953.566.287	4.279.146.209	11.180.143.135	8.089.230.559
- Chi phí vật liệu :	130.972.371	87.773.616	241.165.071	176.159.498
- Chi phí công cụ, dụng cụ :	223.318.869	123.524.099	421.032.829	156.167.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định :	492.524.193	542.962.982	1.001.616.434	1.092.890.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.511.999.435	1.307.852.156	2.846.923.042	2.534.334.966
- Chi phí khác bằng tiền :	255.304.923	365.431.503	537.056.382	646.062.319
Cộng	**8.567.686.078**	**6.706.690.565**	**16.227.936.893**	**12.694.845.472**

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nhân công :	3.359.003.454	2.647.076.386	7.039.024.980	5.841.378.537
- Chi phí vật liệu quản lý :	31.069.667	30.479.269	137.623.166	51.386.050
- Chi phí công cụ, dụng cụ :	70.536.363	52.162.821	102.475.357	83.078.035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định :	132.759.220	123.779.362	249.644.752	283.532.717
- Thuế, phí và lệ phí :	406.426.651	395.962.877	760.223.539	751.939.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	382.850.544	203.189.919	675.863.387	408.494.866
- Chi phí khác bằng tiền :	497.939.809	553.006.617	1.011.790.082	1.026.977.210
Trong đó - *Thù lao của HĐQT & Thư ký*	*102.000.000*	*102.000.000*	204.000.000	204.000.000
- *Thù lao của Ban Kiểm Soát*	*33.000.000*	*33.000.000*	66.000.000	66.000.000
- *Chi phí khác*	*362.939.809*	*418.006.617*	741.790.082	756.977.210
Cộng	**4.880.585.708**	**4.005.657.251**	**9.976.645.263**	**8.446.787.180**

09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Chi tiết gồm :				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu :	455.897.270	1.208.749.495	1.126.151.059	1.856.681.855
- Chi phí nhân công :	9.312.569.741	6.926.222.595	18.219.168.115	13.930.609.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định :	1.006.443.505	1.051.365.378	2.013.581.370	2.157.032.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.911.155.500	1.530.962.549	3.552.504.300	2.997.061.451
- Chi phí khác bằng tiền :	1.159.671.383	1.314.400.997	2.309.070.003	2.347.996.764
Cộng	**13.845.737.399**	**12.031.701.014**	**27.220.474.847**	**23.289.382.158**

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.877.889.403	2.469.790.352	5.294.739.528	5.216.767.206
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.877.889.403**	**2.469.790.352**	**5.294.739.528**	**5.216.767.206**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	100.000.000	(187.272.725)	36.831.339	(270.779.223)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	**100.000.000**	**(187.272.725)**	**36.831.339**	**(270.779.223)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin các bên liên quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Cty CP TM Hóc Môn chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.795.162.736
		Doanh thu	21.575.975
		Giá vốn	5.270.454
		Chi phí	16.305.521
Công Ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (Cty CP TM Hóc Môn chiếm tỷ lệ 32,22% vốn điều lệ)	Góp vốn	29.000.000.000

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý II-2015)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Hoạt động KD quản lý Chợ	Tổng cộng
Kỳ này	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.542.231.582	4.783.492.521	0	19.602.454.664	490.928.178.767
Giá vốn hàng bán	456.190.799.909	1.075.040.431	0	8.604.536.535	465.870.376.875
Lãi gộp	10.351.431.673	3.708.452.090	0	10.997.918.129	25.057.801.892
Kỳ trước	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.946.808.961	5.728.612.732	0	17.052.818.067	230.728.239.760
Giá vốn hàng bán	203.131.453.223	1.194.347.814	0	7.786.771.448	212.112.572.485
Lãi gộp	4.815.355.738	4.534.264.918	0	9.266.046.619	18.615.667.275

5- Những thông tin bổ sung khác

5.1 - Tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư tài chính	76.298.119.519	24.307.239.899
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.758.216.743	96.724.370.050
Phải thu khách hàng	5.048.989.595	3.316.874.801
Các khoản phải thu khác	5.461.642.138	4.731.617.369
Cộng	**134.566.967.995**	**129.080.102.119**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0
Phải trả cho người bán	3.613.059.337	8.660.061.514
Phải trả khác	52.806.572.598	53.586.785.076
Cộng	**56.419.631.935**	**62.246.846.590**

5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty , thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

5.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	3.613.059.337	0	3.613.059.337
Các khoản phải trả khác	50.479.870.765	2.326.701.833	52.806.572.598
Cộng	**54.092.930.102**	**2.326.701.833**	**56.419.631.935**
Số đầu năm			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	8.660.061.514	0	8.660.061.514
Các khoản phải trả khác	50.663.483.243	2.923.301.833	53.586.785.076
Cộng	**59.323.544.757**	**2.923.301.833**	**62.246.846.590**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 Công ty thực hiện **10.241.302.824** đồng, tăng 34,28% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do :

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu tăng 104,8 % do trong Quý 2/2015 giá bán lẻ được điều chỉnh tăng giá 03 lần và thù lao bán hàng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 Công ty Chợ tăng 27,4% chủ yếu là từ hoạt động dịch vụ bốc xếp và hoạt động cho thuê mặt bằng.

7- Những thông tin khác

+ Ngày 29 tháng 11 năm 2013 Công ty CP Thương mại Hóc Môn đã ký Hợp đồng số 87/HTC-HĐ chuyển nhượng toàn bộ dự án Trung tâm thương mại Hóc Môn; ngày 30 tháng 12 năm 2014 Công ty CP Thương mại Hóc Môn ký Phụ lục số 05 điều chỉnh giá trị Hợp đồng với Công ty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân là **137.325.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

- Đến ngày 31 tháng 07 năm 2015 Công ty CP TVTMDV Địa Ốc Hoàng Quân đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn **86.800.000.000 đồng** (Tám mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng)

- Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn chưa ghi nhận doanh thu chuyển nhượng dự án này vào kết quả kinh doanh; đã nộp thuế GTGT và tạm nộp thuế TNDN theo quy định.

- Công ty đã nhận quyết định số 3572-QĐ-UBND ngày 23 tháng 07 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM về việc chấp thuận cho chuyển nhượng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư cao tầng tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn.

+ Từ ngày 01/06/2015 Lò giết mổ gia súc chấm dứt hoạt động và giải thể theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2015/NQ-HĐQT ngày 01/06/2015.

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ HỒNG PHÚC	VÕ THỊ KIM NGÂN	LÊ VĂN MỸ